

Số: /QĐ-CĐSP

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố điểm chuẩn và công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển sớm
trình độ cao đẳng các ngành Giáo dục nghề nghiệp năm 2024
(dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng quy định tại Điều 10,
Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 23/2022/TT – BGDDT
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số
60/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 20/5/2020 của Tổng Cục trưởng Tổng cục
Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số
60a/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 19/01/2023 của Tổng Cục trưởng Tổng cục
Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ
Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định quy chế tuyển sinh và xác định
chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;*

*Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-CĐSP ngày 25/01/2024 của Hiệu trưởng
trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh
trình độ cao đẳng Giáo dục nghề nghiệp tại trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa –
Vũng Tàu năm 2024;*

*Căn cứ kết quả đăng kí xét tuyển của các thí sinh vào các ngành học và biên
bản họp Hội đồng Tuyển sinh ngày 08/7/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn và công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
sớm vào các ngành cao đẳng giáo dục nghề nghiệp hệ chính quy khóa 28 năm 2024
(có danh sách kèm theo), cụ thể như sau:

TT	Ngành	Mã ngành	Điểm chuẩn	
			Xét theo kết quả học tập bậc THPT (học bạ)	Xét theo kết quả ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2024
1	Công nghệ thông tin	6480201	15.0 điểm	500 điểm
2	Kế toán	6340301	15.0 điểm	500 điểm
3	Kinh doanh Xuất nhập khẩu	6340102	15.0 điểm	500 điểm
4	Quản trị văn phòng	6340403	15.0 điểm	500 điểm
5	Tiếng Anh	6220206	15.0 điểm	500 điểm
6	Tiếng Nhật	6220212	15.0 điểm	500 điểm

Điều 2. Trưởng phòng Đào tạo - Bồi dưỡng và Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Công tác chính trị và Học sinh, sinh viên, trưởng các bộ phận liên quan và những thí sinh ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐTBĐHTQT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Phan Thế Hải

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN SỚM NĂM 2024
CÁC NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(DÀNH CHO THÍ SINH TỐT NGHIỆP THPT QUỐC GIA NĂM 2024)

DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC THPT (HỌC BẠ)
VÀ KẾT QUẢ THI ĐGNL ĐHQG TP. HCM NĂM 2024

(Kèm Quyết định số: /QĐ-CDSP ngày 10/7/2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu)

Ngành: Công nghệ thông tin

T T	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm m Môn 1	Điểm m Môn 2	Điểm m môn 3	Điểm m UT ĐT	Điểm m UT KV	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	Nữ	06/04/2006	CNTT	C00	7,20	8,33	8,33		0,50	24,37	HB
2	Dương Công	Tâm	Nam	25/07/2006	CNTT	A00	6,93	8,13	7,87		0,50	23,43	HB
3	Phan Tứ Anh	Minh	Nam	02/12/2006	CNTT	A00	6,07	5,87	6,73		0,50	19,17	HB
4	Lê Nguyễn Yên	Vy	Nữ	15/12/2006	CNTT	A00	5,70	6,07	5,97		0,25	17,98	HB
5	Phạm Xuân	Trường	Nam	29/07/2006	CNTT	A00	5,43	5,80	4,93		0,25	16,42	HB
6	Lê Đăng	Khoa	Nam	15/02/2006	CNTT	A00	4,73	5,87	5,53			16,13	HB
7	Phạm Khánh	Hưng	Nam	24/10/2006	CNTT							571	ĐGNL

Ngành: Tiếng Anh

1	Nguyễn Thị Như	Phúc	Nữ	26/07/2006	Tiếng Anh	A01	8,50	8,77	9,07		0,50	27,55	HB
2	Trần Mai	Anh	Nữ	25/04/2006	Tiếng Anh	D01	8,27	8,60	8,90		0,75	27,50	HB
3	Nguyễn Lê Thiên	Ngọc	Nữ	05/02/2006	Tiếng Anh	A01	7,63	8,23	9,00		0,25	25,90	HB
4	Lã Ngọc	Mai	Nữ	14/02/2006	Tiếng Anh	D01	8,60	7,43	8,47		0,50	25,73	HB
5	Nguyễn Hoàng Tuyết	Lam	Nữ	05/09/2006	Tiếng Anh	A01	8,00	8,33	8,63		0,25	25,70	HB
6	Võ Ngọc Bích	Trâm	Nữ	21/06/2006	Tiếng Anh	A01	8,10	8,43	8,20		0,50	25,70	HB
7	Lê Nguyễn Minh	Anh	Nam	23/08/2006	Tiếng Anh	A01	7,17	7,37	9,13		0,50	25,60	HB
8	Đinh Nguyễn Thùy	Trâm	Nữ	11/12/2006	Tiếng Anh	A01	6,80	7,70	8,97		0,50	25,33	HB
9	Nguyễn Trúc Phương	Trinh	Nữ	07/01/2006	Tiếng Anh	A00	7,50	8,23	8,57		0,25	25,15	HB
10	Nguyễn Thảo	Vy	Nữ	29/01/2006	Tiếng Anh	A00	8,07	8,30	8,10		0,25	24,93	HB
11	Ngô Quỳnh	Trâm	Nữ	06/01/2006	Tiếng Anh	D01	7,97	7,43	8,07		0,50	24,65	HB
12	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	21/11/2006	Tiếng Anh	A01	7,77	8,07	8,13		0,25	24,58	HB
13	Phạm Nguyễn Thanh	Tú	Nam	02/07/2006	Tiếng Anh	A01	7,73	7,60	7,43		0,50	23,65	HB
14	Lý Thị Ngọc	Trinh	Nữ	28/06/2006	Tiếng Anh	A01	6,63	7,03	6,90	1,00	0,50	23,60	HB
15	Bùi Ngọc Thiên	Trúc	Nữ	28/02/2006	Tiếng Anh	A01	7,23	7,70	7,47		0,50	23,40	HB
16	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	Nữ	19/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,90	8,07	7,33		0,50	23,23	HB
17	Phạm Thị Cẩm	Tú	Nữ	04/11/2006	Tiếng Anh	A01	6,93	7,57	7,20		0,75	23,18	HB

T T	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm môn ĐT	Điểm môn KV	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
18	Trần Đỗ Minh	Tuyết	Nữ	29/09/2006	Tiếng Anh	D01	7,37	7,00	7,67		0,25	22,78	HB
19	Trần Thị Ngọc	Mai	Nữ	21/09/2006	Tiếng Anh	D01	7,17	7,43	6,87		0,50	22,25	HB
20	Nguyễn Trần Bảo	Trân	Nữ	05/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,63	6,97	6,97		0,50	21,65	HB
21	Nguyễn Ngọc	Châu	Nữ	19/04/2006	Tiếng Anh	A01	8,17	7,63	6,13		0,25	21,55	HB
22	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	Nữ	12/11/2006	Tiếng Anh	D01	7,17	6,27	6,77		0,50	21,23	HB
23	Hoàng Thị Xuân	Nguyệt	Nữ	12/09/2005	Tiếng Anh	A01	6,63	7,47	6,43		0,50	21,23	HB
24	Nguyễn Quỳnh	Như	Nữ	22/9/2006	Tiếng Anh	D78	6,60	8,17	6,27		0,25	20,98	HB
25	Đỗ Trần Phương	Thảo	Nữ	18/08/2006	Tiếng Anh	A01	5,63	6,67	7,33		0,25	20,73	HB
26	Lý Võ Kim	Giàu	Nữ	06/11/2006	Tiếng Anh	A01	5,80	7,40	6,30		0,50	20,35	HB
27	Nguyễn Ngọc Khánh	Như	Nữ	04/04/2006	Tiếng Anh	A01	5,53	7,10	6,33		0,50	19,98	HB
28	Lê Nguyễn Ngọc	Nhi	Nữ	03/11/2006	Tiếng Anh	A01	5,93	6,87	6,13		0,50	19,80	HB
29	Lê Nguyễn Gia	Hân	Nữ	10/05/2003	Tiếng Anh	D01	6,43	4,87	7,20		0,25	19,78	HB
30	Trương Bảo	Trang	Nữ	16/03/2006	Tiếng Anh	D01	5,70	6,73	6,13		0,50	19,53	HB
31	Tạ Thị Yến	Vy	Nữ	16/05/2006	Tiếng Anh	D01	6,57	5,50	5,93		0,50	18,95	HB
32	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	06/06/2006	Tiếng Anh	D01	6,47	6,17	5,57		0,25	18,33	HB
33	Trần Kim	Oanh	Nữ	06/12/2006	Tiếng Anh	D01	6,37	5,17	5,67		0,25	17,65	HB
34	Phạm Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/01/2006	Tiếng Anh	D01	6,40	5,67	5,17		0,25	17,30	HB
35	Nguyễn Thanh	Tú	Nữ	24/03/2006	Tiếng Anh							877	ĐGNL
36	Bùi Thị Xuân	Mai	Nữ	25/11/2006	Tiếng Anh							770	ĐGNL
37	Vô Đại Tuấn	Anh	Nam	24/09/2006	Tiếng Anh							753	ĐGNL
38	Lê Ngọc	Hiếu	Nữ	16/07/2006	Tiếng Anh							702	ĐGNL
39	Đỗ Như Mạnh	Hưng	Nam	28/01/2006	Tiếng Anh							659	ĐGNL
40	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	26/09/2006	Tiếng Anh							650	ĐGNL
41	Hà Khánh	Quyên	Nữ	01/12/2006	Tiếng Anh							586	ĐGNL
42	Đỗ Lê Minh	Ngọc	Nữ	16/07/2006	Tiếng Anh							577	ĐGNL

Ngành: Tiếng Nhật

1	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	Nữ	07/11/2006	Tiếng Nhật	A01	8,40	8,47	8,13		0,50	25,85	HB
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	Nữ	06/04/2006	Tiếng Nhật	A01	6,60	7,37	8,23		0,25	23,33	HB
3	Vũ Hoàng Yến	Nhi	Nữ	01/05/2006	Tiếng Nhật	A01	7,33	6,87	6,43		0,25	20,80	HB
4	Phạm Thị Kiều	Trang	Nữ	02/11/2005	Tiếng Nhật	A01	6,33	6,37	6,43		0,75	20,68	HB

Ngành: Kế toán

1	Vũ Đức	Lộc	Nam	19/08/2006	Kế toán	A00	8,70	9,13	8,30		0,25	26,38	HB
2	Trần Thị Thủy	Tiên	Nữ	27/11/2005	Kế toán	A01	8,80	8,70	7,63		0,25	25,38	HB

T T	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm môn ĐT	Điểm môn KV	Điểm trung tuyến	Ghi chú
3	Trần Nguyễn Mạnh	Quân	Nam	15/11/2006	Kế toán	A00	7,13	7,00	7,80		0,50	22,43	HB
4	Trần Thị Xuân	Nhung	Nữ	16/04/2004	Kế toán	A00	6,33	7,87	7,67		0,25	22,12	HB
5	Trần Kim	Ngọc	Nữ	29/04/2006	Kế toán	A00	7,50	7,50	6,30		0,50	21,80	HB
6	Hồ Anh	Thư	Nữ	26/7/2006	Kế toán	A00	6,90	7,65	6,65		0,50	21,70	HB
7	Hứa Thị Phi	Yên	Nữ	16/02/2006	Kế toán	D01	6,67	7,80	6,40		0,25	21,12	HB
8	Nguyễn Lương Thị Tú Tiên		Nữ	13/04/2005	Kế toán	A00	6,70	6,73	7,00		0,50	20,93	HB
9	Võ Thị Mỹ	Huyền	Nữ	15/91/2006	Kế toán	A00	6,10	6,93	7,40		0,50	20,93	HB
10	Lê Thụy Minh	Ngân	Nữ	13/05/2006	Kế toán	A00	6,77	7,00	6,57		0,50	20,83	HB
11	Văn Thị Thuỳ	Trang	Nữ	25/9/2005	Kế toán	A00	6,40	6,83	6,53		0,50	20,27	HB
12	Phạm Thị Kim	Hà	Nữ	30/03/2006	Kế toán	A00	5,70	7,10	6,47		0,50	19,77	HB
13	Dương Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	15/06/2006	Kế toán	A00	6,30	6,70	5,97		0,50	19,47	HB
14	Đỗ Trung	Nam	Nam	25/11/2006	Kế toán	A00	5,73	6,20	6,80		0,50	19,23	HB
15	Nguyễn Hoàng Bảo	Như	Nữ	31/01/2006	Kế toán	A00	6,53	6,20	5,70		0,25	18,68	HB

Ngành: Quản trị văn phòng

1	Lê Thị Kiều	Linh	Nữ	22/08/2006	QTVP	C00	7,03	7,87	7,73		0,25	22,88	HB
2	Bùi Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	30/06/2006	QTVP	C00	7,40	8,10	7,20		0,25	22,95	HB
3	Phạm Hoàng Hằng	Nga	Nữ	02/06/2006	QTVP	C00	6,67	8,07	7,97		0,50	23,20	HB
4	Trần Nguyễn Mạnh	Quân	Nam	15/11/2006	QTVP	C00	6,67	8,47	8,03		0,50	23,67	HB
5	Trần Hà Cẩm	Duyên	Nữ	02/01/2006	QTVP	C00	7,63	8,17	8,13		0,25	24,18	HB
6	Huỳnh Thanh	Quý	Nữ	07/05/1999	QTVP	C00	7,30	8,27	7,93		0,75	24,25	HB
7	Hồ Anh	Thư	Nữ	26/07/2006	QTVP	C00	7,57	8,10	8,17		0,50	24,33	HB
8	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	Nữ	06/04/2006	QTVP	C00	7,20	8,33	8,33		0,50	24,37	HB
9	Lương Bảo	An	Nữ	01/12/2006	QTVP	A00	7,80	7,90	8,73		0,25	24,68	HB
10	Phương Thị Thúy	Lan	Nữ	12/10/2006	QTVP	C00	7,67	8,07	8,50		0,50	24,73	HB
11	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	Nữ	10/01/2006	QTVP	C00	6,83	7,50	7,77		0,50	22,60	HB
12	Phan Tứ Anh	Minh	Nam	02/12/2006	QTVP	C00	6,00	7,77	7,97		0,50	22,23	HB
13	Lê Thị Thanh	Vy	Nữ	11/05/2006	QTVP	C00	6,00	7,60	8,13		0,50	22,23	HB
14	Trần Gia	Linh	Nữ	16/07/2006	QTVP	C00	6,30	7,87	7,80		0,25	22,22	HB
15	Trần Anh	Thư	Nữ	17/02/2006	QTVP	C00	7,00	7,77	7,20		0,25	22,22	HB
16	Lê Thị Tuyết	Như	Nữ	24/03/2006	QTVP	C00	7,67	7,27	7,00		0,25	22,18	HB
17	Trần Phước	Thuận	Nam	24/09/2006	QTVP	C00	6,67	7,37	7,73		0,25	22,02	HB
18	Võ Phan Như	Ý	Nữ	25/07/2006	QTVP	C00	7,00	7,53	6,83		0,50	21,87	HB
19	Bùi Kim	Xuân	Nữ	23/01/2006	QTVP	C00	7,47	7,13	6,87		0,25	21,72	HB
20	Hoàng Thu	Thùy	Nữ	28/10/2006	QTVP	C00	6,90	6,87	7,30		0,50	21,57	HB

T T	Họ	Tên	GT	Ngày sinh	Tên ngành ĐKXT	Mã tổ hợp	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm môn ĐT	Điểm môn KV	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
21	Đỗ Trung	Nam	Nam	24/11/2006	QTVP	C00	6,30	7,40	7,37		0,50	21,57	HB
22	Văn Thị Hồng	Đào	Nữ	03/04/2006	QTVP	C00	6,83	7,07	7,10		0,50	21,50	HB
23	Phạm Thị Ngọc	Linh	Nữ	08/01/2006	QTVP	C20	6,33	6,90	7,70		0,50	21,43	HB
24	Nguyễn Gia	Linh	Nữ	29/04/2006	QTVP	C00	6,33	7,03	7,77		0,25	21,38	HB
25	Đỗ Trà	Giang	Nữ	15/05/2006	QTVP	C00	6,27	7,07	7,40		0,25	20,98	HB
26	Phạm Thị Kiều	Trang	Nữ	02/11/2005	QTVP	C00	6,27	7,40	6,83		0,25	20,75	HB
27	Đỗ Thái Thanh	Hà	Nữ	04/05/2006	QTVP	C00	4,90	8,07	7,40		0,25	20,62	HB
28	Văn Mỹ	Quyên	Nữ	21/08/2006	QTVP	C00	5,53	7,13	7,33		0,50	20,50	HB
29	Lê Thụy Yến	Nhi	Nữ	13/09/2006	QTVP	C14	6,87	6,60	6,60		0,25	20,32	HB
30	Nguyễn Thị Minh	Sương	Nữ	04/12/2006	QTVP	C00	6,57	6,97	6,53		0,25	20,32	HB
31	Lê Cái Hồng Diễm	My	Nữ	04/05/2006	QTVP	C00	5,57	6,93	6,43		0,50	19,43	HB
32	Phạm Yến	Nhi	Nữ	03/10/2006	QTVP	C00	5,13	6,43	6,43		0,50	18,50	HB
33	Võ Thị Ngọc	Hân	Nữ	21/05/2006	QTVP	C00	5,47	6,43	6,03		0,50	18,43	HB
34	Nguyễn Bích	Trâm	Nữ	15/09/2006	QTVP	C00	5,37	5,93	5,87		0,25	17,42	HB

Ngành: Kinh doanh xuất nhập khẩu

1	Trần Thị Thủy	Tiên	Nữ	27/11/2005	KDXNK	A00	8,80	8,70	8,37		0,75	26,62	HB
2	Hoàng Thị Vy	Anh	Nữ	14/07/2006	KDXNK	A00	8,30	8,17	8,17		0,50	25,13	HB
3	Phan Lan	Anh	Nữ	08/05/2006	KDXNK	A01	7,67	7,67	8,00		0,50	23,83	HB
4	Lê Thanh	Vân	Nữ	24/09/2006	KDXNK	A00	7,03	8,03	8,33		0,25	23,65	HB
5	Đinh Ngọc	Thậm	Nữ	18/09/2006	KDXNK	A00	7,07	7,73	7,17		0,75	22,72	HB
6	Võ Thị Mỹ	Huyền	Nữ	15/91/2006	KDXNK	A00	6,10	6,93	7,40		0,50	20,93	HB

Danh sách này có: 108 thí sinh, trong đó:

- Ngành Công nghệ thông tin có 7 thí sinh.
- Ngành Tiếng Anh có 42 thí sinh.
- Ngành Tiếng Nhật có 4 thí sinh.
- Ngành Kế toán có 15 thí sinh.
- Ngành Quản trị văn phòng có 34 thí sinh.
- Ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu có 6 thí sinh.